

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2023-2024 (Kết quả tính đến tháng 6/2024)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	906	122	93	67	93	217	164	150
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	50.35%	62.30%	45.16%	35.82%	62.37%	49.77%	67.68%	90.67%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	39.01%	31.15%	44.09%	46.27%	27.96%	33.64%	21.95%	6.67%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	10.28%	5.74%	10.75%	17.91%	9.68%	16.59%	9.76%	2.67%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.35%	0.82%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.61%	0.00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	905	122	92	67	93	217	164	150
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	12.10%	9.84%	15.22%	11.94%	21.51%	4.15%	14.02%	21.33%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	36.30%	36.07%	31.52%	43.28%	34.41%	21.20%	35.98%	49.33%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	46.62%	50.82%	48.91%	35.82%	40.86%	73.27%	48.17%	29.33%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	4.98%	3.28%	4.35%	8.96%	3.23%	1.38%	1.83%	0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	908	122	93	67	93	217	166	150
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	94.97%	96.72%	95.70%	91.04%	0.00%	98.62%	96.99%	100.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	6.71%	0.00%	3.23%	0.00%	21.51%	0.00%	0.60%	21.33%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	19.28%	9.84%	11.83%	10.45%	32.26%	4.15%	12.05%	48.00%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	6.95%	9.02%	10.75%	16.42%	3.23%	9.22%	1.81%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2.4%	3.28%	4.30%	8.96%	0.00%	1.38%	1.81%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.96%	0.82%	1.08%	1.49%	2.15%	0.46%	1.20%	0.00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	3	0	0	0	0	0	0	3
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0	0	0	0	3
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	243	0	0	0	93	0	0	150
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0

1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)								
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)								
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)								
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng						0	0	0
VIII	Số học sinh nữ	489	58	52	29	39	121	93	97
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	292	17	15	12	12	97	65	74

Kon tum ngày 30/6/2024



HỘI TRƯỞNG

Lê Thanh Bình